

Bản án số: 220/2019/DS-PT

Ngày: 07/11/2019

V/v: “*Tranh chấp Quyền sử dụng đất;
bồi thường thiệt hại và hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tuấn**
Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Cường**
Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 226/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 25-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1441/2019/QĐ-PT ngày 14 - 10 -2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Trương Quang T**; địa chỉ: đội 4, xóm M, thôn M1, xã M2, huyện L, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Bùi Thị X** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông **Trương Văn M** và bà **Trương Thị C**; địa chỉ: đội 4, xóm M3, thôn M1, xã M2, huyện L, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh **Quảng Bình**; người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Đại T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn ông Trương Quang T trình bày:

Năm 1994, gia đình ông được chia đất để sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ với tổng diện tích là 5894 m², trong đó có thửa đất số 132¹³ tờ bản đồ số 7 diện tích 567 m² nằm cuối cùng của thửa đất 132 lớn có

diện tích trên thực tế là 760 m² được đội 4 Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp M4 giao cho gia đình ông sản xuất và nộp sản lượng. Ngày 20-11-1994, gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H762627 với tổng diện tích là 5894 m² trong đó có thửa đất 132¹³ nêu trên. Gia đình ông sử dụng đất từ năm 1994 - 1998 thì cho vợ chồng ông Trương Văn M, bà Trương Thị C mượn đất để sử dụng, canh tác và hàng năm sau khi đóng sản lượng cho hợp tác xã thì đóng cho gia đình ông 10 kg lúa khô. Do là bà con họ hàng nên khi cho gia đình ông M mượn đất, ông không làm giấy tờ gì. Năm 1998, địa chính xã M2 khi đo vẽ lại bản đồ giải thửa đất của thôn M1 đã chuyển thửa đất gia đình ông đang sử dụng là thửa 132¹³ từ bản đồ số 7 sang thửa đất số 206 từ bản đồ số 7. Năm 2013 địa chính xã M2 đo đạc vẽ lại thuộc thửa 79 từ bản đồ số 17 và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 243941 cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C ngày 18-9-2013. Sau nhiều lần ông có ý kiến đến Ủy ban nhân dân xã nhưng không thành nên ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Văn M và bà Trương Thị C phải trả lại mặt bằng cho ông với diện tích 567 m² tại thửa đất 79 đã được cấp cho ông M, bà C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 243941 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C ngày 18-9-2013.

- Bị đơn ông Trương Văn M, bà Trương Thị C trình bày:

Thửa đất số 79 từ bản đồ số 17 có nguồn gốc từ việc gia đình ông bà khai hoang năm 1992 sau đó đưa vào hợp tác xã và được hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp M4 giao cho gia đình ông sử dụng vào năm 1994. Đến năm 2013, gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Việc ông T cho rằng gia đình ông bà mượn đất của ông T là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Trương Quang T là không có căn cứ, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Thửa đất ông T kiện vợ chồng ông M, bà C đang sử dụng không thuộc thửa đất số 132¹³ từ bản đồ số 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H762627 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Quang T. Thửa đất cấp cho ông T có vị trí ở rẫy ông Trương Văn T2 ở đội 5, xóm M, thôn M1, huyện L cách thửa đất cấp cho vợ chồng ông M, bà C khoảng 500m (thửa đất 132¹³ nằm trong thửa 132 có diện tích 11.101 m² được cấp cho nhiều hộ sử dụng). Còn thửa đất 79 từ bản đồ số 17 được cấp cho ông M, bà C là đất màu thửa 206 từ bản đồ số 07 với diện tích 15.800 m² được cấp cho ông M, bà C 4.874 m² và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02033 ngày 18-9-2013.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 25-6-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 157, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Quang T buộc ông Trương Văn M và bà Trương Thị C phải trả lại mặt bằng cho ông diện tích 567 m² thửa đất 132¹³ tờ bản đồ số 07 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/11/1994) bản đồ vẽ năm 2013 thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 17 đồng thời bác yêu cầu về hủy giấy chứng nhận CH 020331 - QSDĐ ngày 18-9-2013 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09-7-2019, nguyên đơn - ông Trương Quang T có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm và ngày 17-7-2019 ông T tiếp tục có đơn kháng cáo với nội dung: việc bản án sơ thẩm công nhận lời khai của vợ chồng ông M, bà C về việc khai hoang thửa đất số 79 tờ bản đồ số 17 năm 1992 là không đúng và không phù hợp với các tình tiết khách quan. Thửa đất nêu trên có nguồn gốc từ việc vợ chồng ông M, bà C mượn đất của gia đình ông để canh tác, nộp sản lượng cho hợp tác xã và trả lúa cho gia đình ông từ năm 1998. Việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông M, bà C là cấp chồng lấn lên thửa đất của ông. Do đó ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc gia đình ông M phải trả lại đất cho ông.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng quá trình giải quyết vụ án không thu thập được bản đồ thửa đất năm 1994 trở về trước, đó là lỗi thuộc về các cơ quan quản lý đất đai địa phương, nên việc xác định đất của ông T có bị đất của ông M chồng lấn hay không đều không có đủ căn cứ vững chắc, do vậy đề nghị HĐXX xem xét giải quyết quyền lợi chính đáng cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quang T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn Trương Văn M, Trương Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Đây là phiên tòa phúc thẩm lần hai, một số đương sự vắng mặt nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự như đề nghị của nguyên đơn và Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2] Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo. Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng: Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai nguyên đơn ông T cho rằng thửa đất số 79 tờ bản đồ số 17 cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C có nguồn gốc từ việc vợ chồng ông M mượn đất của gia đình ông vào năm 1998. Tuy nhiên, ông M, bà C không thừa nhận việc mượn đất; ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh việc cho mượn đất giữa hai bên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc vợ chồng ông M, bà C

phải trả lại diện tích 567 m² đất tại thửa đất số 132¹³ tờ bản đồ số 17 là không có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 243941 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C ngày 18-9-2013 được quyền sử dụng thửa đất số 79 tờ bản đồ số 17 thì thấy:

[3.1] Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15-9-2016 thì thửa đất 132¹³ (nằm trong thửa 132 lớn) tờ bản đồ số 7 diện tích 567 m² có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp thửa đất số 88, thửa số 130, thửa số 111 và thửa số 144;
- Phía tây giáp thửa 87 và đường giao thông;
- Phía nam giáp thửa 12;
- Phía bắc giáp thửa 74.

Trong khi đó, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17 (nằm trong thửa 206) diện tích 4874 m² có tứ cận như sau:

- Phía đông giáp đường giao thông;
- Phía tây giáp đường giao thông và thửa 71;
- Phía nam giáp thửa 72;
- Phía bắc giáp thửa 109 và thửa 65.

Như vậy, xét về vị trí của hai thửa đất là hoàn toàn không có việc chồng lấn về tứ cận, diện tích nên việc ông T cho rằng Ủy ban nhân dân huyện L cấp đất cho vợ chồng ông M bị chồng lấn lên thửa đất đã cấp cho ông là không có căn cứ.

[3.2] Tại Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 03-4-2019 của Ủy ban nhân dân xã M2 về việc cung cấp thông tin (bút lục 128) có nội dung: thửa đất số 132¹³ tờ bản đồ số 7 cấp cho ông Trương Quang T có vị trí ở rẫy ông Trương Văn T2 ở đội 5, xóm M, thôn M1, xã M2 nằm cách thửa đất ông M, bà C khoảng 500 m. Thửa 132¹³ nằm trong thửa 132 lớn được chia cho nhiều hộ sử dụng.

Như vậy, không có căn cứ để cho rằng Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn M, bà Trương Thị C bị chồng lấn lên thửa đất của ông Trương Quang T. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà C được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, do đó không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 243941 ngày 18-9-2013 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Nội dung kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ, do đó cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do thuộc trường hợp được miễn án phí nên ông Trương Quang T không phải nộp án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Quang T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 147; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 187, Điều 188; Điều 191; Điều 419 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Quang T buộc ông Trương Văn M và bà Trương Thị C phải trả lại mặt bằng cho ông diện tích 567 m² thửa đất 132¹³ tờ bản đồ số 07 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/11/1994) bản đồ vẽ năm 2013 thuộc thửa 79 tờ bản đồ số 17 đồng thời bác yêu cầu về hủy giấy chứng nhận CH 020331 - QSDĐ ngày 18-9-2013 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trương Văn M và bà Trương Thị C.

[2] Về án phí phúc thẩm dân sự: ông Trương Quang T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn